

Số: **156**/CĐSP-ĐT

V/v điều chỉnh Đề án tuyển sinh trình độ cao đẳng hệ chính quy, ngành Giáo dục Mầm non năm 2020 của Trường CĐSP Hà Giang

Hà Giang, ngày **15** tháng 9 năm 2020

Kính gửi: **Vụ Giáo dục Đại học - Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Căn cứ Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

Căn cứ Công văn số 1686/SGDĐT-KHTC ngày 20/12/2019 của Sở GD&ĐT Hà Giang về việc giao chỉ tiêu kế hoạch Giáo dục và Đào tạo năm học 2020 – 2021;

Căn cứ Công văn số 3407/BGDĐT-GDDH ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn công tác tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non năm 2020,

Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Giang nộp Đề án tuyển sinh trình độ cao đẳng hệ chính quy, ngành Giáo dục Mầm non năm 2020 của Nhà trường có điều chỉnh chỉ tiêu (theo KQ thi THPT: 25; theo phương thức khác: 25)

*(có gửi kèm theo đề án).*

Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Giang trân trọng báo cáo.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Ban giám hiệu;
- Phòng ĐT&QLKH;
- Lưu: VT.



## PHỤ LỤC

(Kèm theo Công văn số ~~156~~ CDSP-ĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Trường CDSP Hà Giang)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ GIANG      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM                      Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG HỆ CHÍNH QUY NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM 2020

#### I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

##### 1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường: Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Giang.

- Sứ mệnh: Thực hiện nhiệm vụ đào tạo giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên nghiệp vụ giáo dục ở các bậc học Mầm non, Phổ thông (Trung học cơ sở, Tiểu học); nghiên cứu khoa học cơ bản, khoa học ứng dụng thuộc các lĩnh vực khoa học Tự nhiên, Xã hội và Nhân văn; tiến tới mở rộng quy mô đào tạo, bồi dưỡng nhiều ngành nghề khác đáp ứng nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Giang nói riêng và đất nước nói chung.

- Địa chỉ trụ sở: Tổ 16 – Phường Nguyễn Trãi – TP. Hà Giang – Tỉnh Hà Giang

- Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://cdsp.hagiang.edu.vn>

##### 2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2019: 83 (GDMN: 45, GDTH: 38)

Stt	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
<b>I.</b>	<b>Chính quy</b>								
1	Sau đại học	0							0
2	Đại học	0							0
3	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non	45							45
3.1	Chính quy	45							45
3.2	Liên thông từ TC lên CD	0							0
3.3	Đào tạo trình độ CD đối với người đã có bằng	0							0

### 3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

#### 3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2019		x		Xét tuyển theo Học bạ và kết quả thi THPT Quốc gia
2	Năm tuyển sinh 2018		x		Chỉ xét tuyển theo Học bạ

#### 3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia):

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
		Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I	51140201				50	3	16
Khối ngành II							
Khối ngành III							
Khối ngành IV							
Khối ngành V							
Khối ngành VI							
Khối ngành VII							

## II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

### 1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

#### 1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 36.614 m<sup>2</sup>
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 592
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy: 61,3 m<sup>2</sup>

<b>Stt</b>	<b>Loại phòng</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Diện tích sàn xây dựng (m<sup>2</sup>)</b>
1.	<i>Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu</i>		<b>4.200</b>
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01	728
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	04	309
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	0	0
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	21	1050
1.5.	Số phòng học đa phương tiện	05	434
1.6.	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	28	1679
2.	<i>Thư viện, trung tâm học liệu</i>	01	650
3.	<i>Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập</i>	03	243
	<b>Tổng</b>	<b>63</b>	<b>5093</b>

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	Phòng thực hành Tin học số 1	Máy điều hòa LG	Ngành GDMN, GDTH, THCS. Khối ngành I
		Máy vi tính FPT tinh thể lỏng	
		Bộ Switch mạng 24 cổng	
		Máy chiếu Projector Opima	
2	Phòng thực hành Tin học số 2	Bàn điều khiển giáo viên WE-LL200ACH	Ngành GDMN, GDTH Khối ngành I
		Bảng điều khiển học sinh WE-HU30CH	
		Máy điều hòa	
		Máy Projector OPIMA	
		Máy vi tính LCD BENQ	
		Ship mạng TP-LIUK 24 cổng (chia mạng)	
3	Phòng thực hành Tin học số 3	Cây case máy tính Đông Nam Á	Ngành GDMN, GDTH. Khối ngành I
		Máy chiếu đa năng	
		Khối điều khiển học viên 4 cổng	
		Điều hoà nhiệt độ LG 2 cục 2 chiều	
		Điều hoà nhiệt độ LG 2 cục 1 chiều	
		Bảng viết điện tử Panasonic KX- B635	
		Màn điều khiển điện DA- LI TE 2,4x1,8m	
		Máy vi tính V-PLUS	
4	Phòng thực hành Ngoại ngữ	Cây vi tính để bàn CMS	Ngành GDMN, GDTH. Khối ngành I
		Màn hình Acer LCD 18,5	
		Máy chiếu Acer	
		Bộ tai nghe kèm Microphone cho GV và HS	
		Bàn cabin cho HS Hoà phát	
5	Phòng Thí nghiệm Vật lý	Mô hình động cơ 0 đồng bộ 3 pha	Ngành Sư phạm Vật lý Khối ngành I
		Nguyên lí động cơ 0 đồng bộ 3 pha	
		Mô hình động cơ xăng 4 kỳ	
		Mô hình động cơ diezen	
		Đồng hồ vạn năng dùng kim	
		Máy ép dùng chất lỏng	
		Bộ TN xác định gia tốc trọng lượng = con lắc vật lý	



		Bộ TN làm quen với dụng cụ đo và phép đo cơ bản	
		Đồng hồ vạn năng MEETRO mã 12	
6	Phòng Thí nghiệm Hoá học	Lọ thuỷ tinh miệng rộng 125 ml	Ngành Sư phạm Hóa học Khối ngành I
		Chậu thuỷ tinh 200	
		Đũa thuỷ tinh 1250 mm	
		Kẹp ống nghiệm gỗ	
		Cân phân tích	
		Máy li tâm điện	
		Cân phân tích điện tử	
		Tủ sấy 70 lít, 22 độ C	
		Máy li tâm chạy điện hiện số 1k-6k rpm	
		Kính bảo vệ mắt có màu	
7	Phòng Thí nghiệm Sinh Học	Đèn cồn	Ngành Sư phạm Sinh học Khối ngành I
		Vợt bắt sâu bọ bay	
		Chậu trồng cây nhựa	
		Ván mổ = cao su	
		Kính hiển vi 2 mắt dòng cho GV chống mốc độ phóng đại 1000X	
		Kính hiển vi 1 mắt dùng cho HS độ phóng đại 400x	
		Tủ bảo quản thiết bị quang học có giăng kín, có máy hút tự động	
		Bộ xương người	
		Bộ đồ mổ (dao mổ, kéo mũi nhọn, kéo mũi cong, panh, kim tròn, kim mũi mác)	

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kê cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

<b>TT</b>	<b>Nhóm ngành đào tạo</b>	<b>Số lượng</b>
1	Nhóm ngành 1	
	- Số lượng đầu sách (giáo trình và tài liệu tham khảo)	4.753
	- Số lượng quyển sách (giáo trình và tài liệu tham khảo)	99.413
	- Máy tính được kết nối mạng Internet	18

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non.

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
1	Lê Thị Ánh	Nữ		Thạc sĩ	Lí luận và Phương pháp dạy học địa lý		51140201	Giáo dục Mầm non		
2	Mai Thị Biền	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử		51140201	Giáo dục Mầm non		
3	Vũ Thị Thanh Châu	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý giáo dục		51140201	Giáo dục Mầm non		
4	Hoàng Thị Chi	Nữ		Thạc sĩ	Lí luận và Phương pháp dạy học Tiếng Việt		51140201	Giáo dục Mầm non		
5	Nguyễn Thị Minh Cúc	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý Giáo dục		51140201	Giáo dục Mầm non		
6	Lê Thị Kim Dung	Nữ		Thạc sĩ	Lí luận ngôn ngữ		51140201	Giáo dục Mầm non		
7	Nguyễn Thanh Dung	Nữ		Thạc sĩ	Văn học nước ngoài		51140201	Giáo dục Mầm non		
8	Nguyễn Thị Dung	Nữ		Đại học	Thể dục thể thao		51140201	Giáo dục Mầm non		
9	Trịnh Tiến Dũng	Nam		Thạc sĩ	Toán học		51140201	Giáo dục Mầm non		
10	Nguyễn Văn Duy	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		51140201	Giáo dục Mầm non		

11	Phạm Quý Dương	Nam		Đại học	Kỹ sư Tin học		51140201	Giáo dục Mầm non		
12	Nguyễn Văn Đạt	Nam		Thạc sĩ	Ngữ văn		51140201	Giáo dục Mầm non		
13	Phạm Thị Gấm	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý giáo dục		51140201	Giáo dục Mầm non		
14	Hoàng Thị Giang	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Dân số		51140201	Giáo dục Mầm non		
15	Nguyễn Văn Giới	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học		51140201	Giáo dục Mầm non		
16	Lục Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		51140201	Giáo dục Mầm non		
17	Phạm Văn Hà	Nam		Thạc sĩ	Chính trị học		51140201	Giáo dục Mầm non		
18	Hà Thị Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non		51140201	Giáo dục Mầm non		
19	Nguyễn Minh Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		51140201	Giáo dục Mầm non		
20	Nguyễn Thị Minh Hậu	Nữ		Thạc sĩ	Văn học Châu Á		51140201	Giáo dục Mầm non		
21	Bé Thu Hoa	Nữ		Thạc sĩ	PP dạy học văn		51140201	Giáo dục Mầm non		
22	Nguyễn Hoàng Hoa	Nữ		Thạc sĩ	LL, PP dạy học bộ môn văn và TV		51140201	Giáo dục Mầm non		
23	Ngọc Giang Hội	Nam		Thạc sĩ	Toán học		51140201	Giáo dục Mầm non		
24	Phạm Thị Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn		51140201	Giáo dục Mầm non		



25	Trần Thị Hồng	Nữ		Thạc sĩ	GD MN		51140201	Giáo dục Mầm non		
26	Nguyễn Mạnh Huân	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục Chính trị		51140201	Giáo dục Mầm non		
27	Đỗ Khắc Hùng	Nam		Tiến sĩ	Sinh thái học		51140201	Giáo dục Mầm non		
28	Đỗ Việt Hùng	Nam		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số		51140201	Giáo dục Mầm non		
29	Nguyễn Thái Hùng	Nam		Thạc sĩ	Quản lý Giáo dục		51140201	Giáo dục Mầm non		
30	Trần Quang Hùng	Nam		Thạc sĩ	Hoá học		51140201	Giáo dục Mầm non		
31	Cao Đức Huy	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học		51140201	Giáo dục Mầm non		
32	Nguyễn Quang Huy	Nam		Đại học	Sinh học		51140201	Giáo dục Mầm non		
33	Lại Thị Thu Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn		51140201	Giáo dục Mầm non		
34	Hoàng Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	PP dạy học sinh học		51140201	Giáo dục Mầm non		
35	Nguyễn Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Văn học		51140201	Giáo dục Mầm non		
36	Nguyễn Minh Khánh	Nam		Thạc sĩ	TĐTT		51140201	Giáo dục Mầm non		
37	Nguyễn Văn Khuyển	Nam		Thạc sĩ	Toán học		51140201	Giáo dục Mầm non		
38	Đàm Quốc Kiên	Nam		Thạc sĩ	Mĩ thuật		51140201	Giáo dục Mầm non		

39	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử VN		51140201	Giáo dục Mầm non		
40	Phạm Thị Lan	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử		51140201	Giáo dục Mầm non		
41	Trần Thị Thùy Lan	Nữ		Đại học	Mỹ thuật		51140201	Giáo dục Mầm non		
42	Vũ Thị Phong Lan	Nữ		Đại học	Vật Lý, Tin học		51140201	Giáo dục Mầm non		
43	Nguyễn Thành Liêm	Nam		Thạc sĩ	Tin học		51140201	Giáo dục Mầm non		
44	Lê Thị Liễu	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử		51140201	Giáo dục Mầm non		
45	Nguyễn Thị Liễu	Nữ		Thạc sĩ	Địa lý		51140201	Giáo dục Mầm non		
46	Nguyễn Mạnh Linh	Nam		Đại học	Âm nhạc		51140201	Giáo dục Mầm non		
47	Dương Thị Thu Loan	Nữ		Thạc sĩ	PP dạy học văn		51140201	Giáo dục Mầm non		
48	Trần Phước Long	Nam		Đại học	TDTC - GDQP		51140201	Giáo dục Mầm non		
49	Vũ Đình Mạnh	Nam		Thạc sĩ	Tâm lý GD		51140201	Giáo dục Mầm non		
50	Cần Thị Thanh Nga	Nữ		Thạc sĩ	Âm nhạc		51140201	Giáo dục Mầm non		
51	Đỗ Thị Hằng Nga	Nữ		Thạc sĩ	Triết học		51140201	Giáo dục Mầm non		
52	Phạm Thị Nga	Nữ		Thạc sĩ	Triết học		51140201	Giáo dục Mầm non		

53	Nguyễn Đình Nguyên	Nam		Đại học	Âm nhạc		51140201	Giáo dục Mầm non		
54	Nguyễn Thị Hồng Nguyên	Nữ		Thạc sĩ	GDMN		51140201	Giáo dục Mầm non		
55	Nguyễn Minh Nguyệt	Nữ		Tiến sĩ	Lý luận và PP dạy học Lịch sử		51140201	Giáo dục Mầm non		
56	Vũ Thị Nhâm	Nữ		Thạc sĩ	GD MN		51140201	Giáo dục Mầm non		
57	Đông Thanh Phong	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		51140201	Giáo dục Mầm non		
58	Hoàng Xuân Phú	Nam		Thạc sĩ	Triết học		51140201	Giáo dục Mầm non		
59	Vũ Thị Sen	Nữ		Thạc sĩ	LL và PP dạy học môn toán		51140201	Giáo dục Mầm non		
60	Cự Minh Sơn	Nam		Đại học	Tiếng trung		51140201	Giáo dục Mầm non		
61	Chu Thị Thanh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	LL ngôn ngữ		51140201	Giáo dục Mầm non		
62	Nguyễn Thị Hồng Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Hình học tô pô		51140201	Giáo dục Mầm non		
63	Hoàng Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý		51140201	Giáo dục Mầm non		
64	Hoàng Thị Thoan	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng trung		51140201	Giáo dục Mầm non		
65	Trần Thị Thu	Nữ		Thạc sĩ	Triết học		51140201	Giáo dục Mầm non		
66	Đỗ Thị Thuận	Nữ		Đại học	Mĩ thuật		51140201	Giáo dục Mầm non		

67	Nguyễn Tiến Thuật	Nam		Đại học	Mỹ thuật		51140201	Giáo dục Mầm non		
68	Bùi Phương Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Địa lý		51140201	Giáo dục Mầm non		
69	Bùi Ngọc Thủy	Nam		Đại học	GDTC		51140201	Giáo dục Mầm non		
70	Hoàng Văn Thủy	Nam		Thạc sĩ	Tin học		51140201	Giáo dục Mầm non		
71	Hồ Thị Thanh Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và PP dạy học bộ môn hoá học		51140201	Giáo dục Mầm non		
72	Lê Như Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng anh SP		51140201	Giáo dục Mầm non		
73	Nguyễn Thị Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Hoá học		51140201	Giáo dục Mầm non		
74	Hoàng Thị Hoài Thu	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học		51140201	Giáo dục Mầm non		
75	Nông Thị Hoài Thương	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý GD		51140201	Giáo dục Mầm non		
76	Bùi Thị Toàn	Nữ		Thạc sĩ	Văn học VN		51140201	Giáo dục Mầm non		
77	Đặng Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Âm nhạc		51140201	Giáo dục Mầm non		
78	Vũ Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học		51140201	Giáo dục Mầm non		
79	Nguyễn Thanh Tùng	Nam		Thạc sĩ	Vật lý		51140201	Giáo dục Mầm non		
80	Lê Thị Tuyết	Nữ		Đại học	TDTT		51140201	Giáo dục Mầm non		





1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non: 0

## **II. Các thông tin của năm tuyển sinh**

1. **Tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CD lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CD, CD ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CD)**

1.1. **Đối tượng tuyển sinh:** Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên)

1.2. **Phạm vi tuyển sinh:** Chỉ tuyển thí sinh có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Hà Giang.

1.3. **Phương thức tuyển sinh:**

Nhà trường tiến hành đồng thời các phương thức tuyển sinh sau:

- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển.
- Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT.
- Phương thức 3: Xét tuyển theo học bạ dựa vào kết quả học tập lớp 12.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1.	51140201	Giáo dục Mầm non	6206/QĐ-BGDĐT	31/12/2010	Bộ GD&ĐT	2005	2019

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1.	Cao đẳng	51140201	Giáo dục Mầm non	25	25	- Ngữ văn. - Lịch sử. - Địa lý.		- Ngữ văn. - Lịch sử. - GD&ĐT.		- Ngữ văn. - Toán. - GD&ĐT.		- Ngữ văn. - Địa lý. - GD&ĐT.	

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện HĐTS sẽ có điều chỉnh đối với sự phân bố chỉ tiêu trên cho phù hợp với thực tiễn.

### 1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

#### 1.5.1 Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- Phương thức 1 (xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển): Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

- Phương thức 2 (xét tuyển dựa trên kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT): Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- Phương thức 3 (xét tuyển theo học bạ dựa vào kết quả học tập lớp 12): Đảm bảo ngưỡng sau

+ Hạnh kiểm lớp 12 xếp loại đạt từ khá trở lên

+ Học lực lớp 12 xếp loại đạt từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

+ Điểm trung bình cộng các môn văn hóa của năm lớp 12 theo tổ hợp các môn xét tuyển đạt 6.5 trở lên.

#### 1.5.2. Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh thuộc đối tượng tuyển sinh, phạm vi tuyển sinh, đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định trong Đề án này.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- Mã số trường: C05

- Mã số ngành, tổ hợp môn xét tuyển

TT	Ngành tuyển sinh	Mã số ngành	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp môn xét tuyển
1	Giáo dục Mầm non	51140201	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
			C19	Ngữ văn, Lịch sử, GDCD
			C14	Ngữ văn, Toán, GDCD
			C20	Ngữ văn, Địa lý, GDCD

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: 0

- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Khi các thí sinh có cùng điểm xét tuyển, sử dụng các tiêu chí phụ như sau:

+ Tiêu chí phụ 1: Điểm trung bình chung học tập cả năm lớp 12

. (Tiêu chí phụ 1 dùng để xét cho những thí sinh có tổng điểm 03 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển không nhân hệ số, cộng với điểm ưu tiên (nếu có) bằng nhau và vượt quá chỉ tiêu xét tuyển)

+ Tiêu chí phụ 2: Kết quả xếp loại hạnh kiểm lớp 12

. (Tiêu chí phụ 2 dùng để xét cho những thí sinh có điểm trung bình chung học tập cả năm lớp 12 bằng nhau và vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh).

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT; các điều kiện xét tuyển..

#### 1.7.1. Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT

a) Đối với phương thức 1,2

- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển: Theo quy định của Bộ GD&ĐT

- Hình thức nhận đăng ký xét tuyển: Theo quy định của Bộ GD&ĐT

b) Đối với phương thức 3

- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: Sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020.

- Hình thức nhận đăng ký xét tuyển: Thí sinh có thể nộp Hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tiếp tại Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Giang hoặc gửi chuyển phát nhanh qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng ĐT&QLKH Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Giang - Tổ 16 - Phường Nguyễn Trãi - TP. Hà Giang - Tỉnh Hà Giang.

1.7.2. Các điều kiện xét tuyển

- Đáp ứng đầy đủ điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển được quy định trong Đề án này

- Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời gian quy định.

1.8. Chính sách ưu tiên: Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

1.9. Lệ phí xét tuyển: Không

1.10. Các nội dung khác

1.10.1. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Phương thức 1 (xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển): Theo quy định của Bộ GD&ĐT

- Phương thức 2 (xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT)

Để xét tuyển đợt 1 thí sinh nộp Phiếu ĐKXT cùng với Hồ sơ đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT kèm theo lệ phí ĐKXT theo quy định của Sở GD&ĐT. Trong các đợt xét tuyển bổ sung, thí sinh thực hiện ĐKXT theo Quy định của trường (*sẽ được thể hiện trong Thông báo xét tuyển sinh bổ sung của Nhà trường*)

- Phương thức 3 (xét tuyển theo học bạ dựa vào kết quả học tập lớp 12)

+ Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Giang (*có kèm theo*).

+ Học bạ THPT/BTTHPT (bản phô tô công chứng).

+ Bằng tốt nghiệp THPT đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2020 hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2020 (bản phô tô công chứng).

+ Bản phô tô công chứng các minh chứng để được hưởng chế độ ưu tiên theo quy định (nếu có).

+ Hai phong bì đã dán sẵn tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh để Nhà trường thông báo kết quả xét tuyển.

1.10.2. Nguyên tắc xét tuyển

- Thí sinh phải có đủ các điều kiện xét tuyển được quy định trong Đề án này

- Điểm xét tuyển:

+ Đối với Phương thức 2: Theo quy định của Bộ GD&ĐT

+ Đối với Phương thức 3: Điểm xét tuyển là tổng điểm của tổ hợp 3 môn xét



tuyển, không nhân hệ số cộng với điểm ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng (theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT).

$$\text{ĐXT} = \text{TĐT} + \text{ĐUT}$$

Trong đó:

ĐXT: Điểm xét tuyển

TĐT: Tổng điểm các môn xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3  
(Điểm môn 1, Điểm môn 2, Điểm môn 3 là Trung bình điểm tổng kết năm học các môn văn hóa của năm lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển.)

ĐUT: Điểm ưu tiên = (ĐUT khu vực + ĐUT đối tượng)

1.10.3. Về xét tuyển thẳng đối với đối tượng thuộc điểm i khoản 2 điều 7 (đối tượng 30a) và ưu tiên xét tuyển đối với các đối tượng thuộc khoản 2, khoản 3 điều 7 của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.

- Chỉ tiêu: 5% tổng chỉ tiêu tuyển sinh trình độ cao đẳng chính quy (02 SV).

- Tiêu chí xét tuyển thẳng

+ Tiêu chí chính: Tổng điểm môn văn, môn toán cả năm lớp 12.

+ Tiêu chí phụ 1: Điểm trung bình chung học tập cả năm lớp 12

(Tiêu chí phụ 1 dùng để xét cho những thí sinh có tổng điểm môn văn, môn toán cả năm lớp 12 bằng nhau và vượt quá chỉ tiêu xét tuyển)

+ Tiêu chí phụ 2: Kết quả xếp loại hạnh kiểm lớp 12

(Tiêu chí phụ 2 dùng để xét cho những thí sinh có điểm trung bình chung học tập cả năm lớp 12 bằng nhau và vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh)

- Chương trình định hướng đào tạo: Cung cấp cho sinh viên môi trường đào tạo tốt nhất để họ hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức cũng như các kỹ năng cơ bản để đạt được thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực được đào tạo, đáp ứng nhu cầu của xã hội và có thể tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

1.10.4. Hồ sơ nhập học

+ Giấy triệu tập thí sinh trúng tuyển do Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Giang cấp;

+ Học bạ THPT/BTTHPT (bản gốc để đối chiếu);

+ Giấy khai sinh (*photo, công chứng*);

+ Bằng tốt nghiệp THPT đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2020 hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2020 (bản gốc để đối chiếu). Những thí sinh trúng tuyển mới nộp giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời, đầu năm học sau phải xuất trình bản chính bằng tốt nghiệp THPT để đối chiếu kiểm tra;

+ Bản sao có công chứng các loại giấy tờ ưu tiên để được hưởng chế độ ưu tiên theo quy định (nếu có).

1.10.5. Thời gian tuyển sinh các đợt trong năm (dự kiến)

- Tuyển sinh đợt 1: Từ sau khi có kết quả tốt nghiệp THPT đến ngày 26/9/2020

- Tuyển sinh bổ sung đợt 1: Từ ngày 08/10/2020 ngày 23/10/2020

- Tuyển sinh bổ sung đợt 2: Từ ngày 24/10/2020 ngày 07/11/2020



1.11. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.11.1. Năm tuyển sinh : 2019

Stt	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
1.	Khối ngành I	0	72	0	07	0	209	0	54
2.	Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng</b>	0	72	0	07	0	209	0	54

1.11.2. Năm tuyển sinh : 2018

Stt	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
1.	Khối ngành I	0	80	0	11	0	132	0	67
2.	Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng</b>	0	80	0	11	0	132	0	67

1.12. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường; 2.000.000.000đ

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh : 3.200.000đ

**Cán bộ kê khai**

*(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)*



**Nguyễn Thị Ngọc Lan**

SĐT: 0986.852.002

Email: lancdhg@gmail.com

Hà Giang, ngày 15 tháng 9 năm 2020

**KT. HIỆU TRƯỞNG**

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**Ngọc Giang Hội**